

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>429,173,703,987</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>423,587,939,322</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	7,577,079,250	I. Chi đầu tư phát triển	76,062,064,233
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup>	8,836,763,037	II. Chi thường xuyên	278,206,196,989
III. Thu bổ sung	357,759,928,134	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	68,702,317,612
- Bổ sung cân đối	229,999,000,000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	617,360,488
- Bổ sung có mục tiêu	127,760,928,134		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	162,936,295		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	54,836,997,271		
<b>Kết dư ngân sách</b>			<b>5,585,764,665</b>

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU</b>	<b>246,904,000,000</b>	<b>236,457,000,000</b>	<b>448,935,249,402</b>	<b>429,173,703,987</b>	<b>182%</b>	<b>182%</b>
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>16,905,000,000</b>	<b>6,458,000,000</b>	<b>36,044,680,702</b>	<b>16,413,842,287</b>	<b>213%</b>	<b>254%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>16,905,000,000</b>	<b>6,458,000,000</b>	<b>36,044,680,702</b>	<b>16,413,842,287</b>	<b>213%</b>	<b>254%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý			1,315,403,977			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	737,000,000	590,000,000	6,679,844,817	1,212,810,979	906%	206%
5	Thuế thu nhập cá nhân	502,000,000	402,000,000	9,399,238,877	5,433,244,309	1872%	1352%
6	Thuế bảo vệ môi trường			3,700,000			
7	Lệ phí trước bạ	780,000,000	780,000,000	7,679,444,754	2,042,628,646	985%	262%
8	Thu phí, lệ phí	201,000,000	201,000,000	537,871,067	309,164,064	268%	154%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,250,000,000	1,250,000,000	1,386,857,638	1,377,282,784	111%	110%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			26,500,000			
12	Thu tiền sử dụng đất	12,000,000,000	1,800,000,000	6,176,984,560	3,985,987,750	51%	221%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						

14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			800,000			
16	Thu khác ngân sách	275,000,000	275,000,000	1,007,170,299	221,859,042	366%	81%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,160,000,000	1,160,000,000	1,830,864,713	1,830,864,713	158%	158%
<b>II</b>	<b>Thu thầu thô</b>						
<b>B</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>			<b>54,836,997,271</b>	<b>54,836,997,271</b>		
<b>C</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			162,936,295	162,936,295		
<b>D</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>229,999,000,000</b>	<b>229,999,000,000</b>	<b>357,890,635,134</b>	<b>357,759,928,134</b>	<b>156%</b>	<b>156%</b>
	- Thu bổ sung cân đối	229,999,000,000	229,999,000,000	229,999,000,000	229,999,000,000	100%	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu			127,760,928,134	127,760,928,134		
	- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			130,707,000			

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
	<b>Tổng chi</b>	<b>236,457,000,000</b>	<b>1,800,000,000</b>	<b>234,657,000,000</b>	<b>423,587,939,322</b>	<b>76,062,064,233</b>	<b>347,525,875,089</b>	<b>179%</b>	<b>4226%</b>	<b>148%</b>
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	3,626,491,000		3,626,491,000	2,111,229,101		2,111,229,101			
2	Chi giáo dục - đào tạo	102,964,000,000		102,964,000,000	156,958,028,586	46,194,873,233	110,763,155,353	152%		108%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	232,000,000		232,000,000	90,489,764	35,031,000	55,458,764	39%		24%
4	Chi văn hóa, thông tin	1,784,000,000		1,784,000,000	2,509,299,235	819,000,000	1,690,299,235	141%		95%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	1,137,000,000		1,137,000,000	1,054,883,848		1,054,883,848	93%		93%
6	Chi thể dục thể thao	715,000,000		715,000,000	814,618,921		814,618,921	114%		114%
7	Chi bảo vệ môi trường	7,105,000,000		7,105,000,000	7,403,996,547		7,403,996,547	104%		104%
8	Chi các hoạt động kinh tế	5,141,000,000		5,141,000,000	26,880,135,796	22,237,794,000	4,642,341,796	523%		90%
9	Chi công tác xã hội	53,064,000,000		53,064,000,000	66,582,618,834	62,807,000	66,519,811,834	125%		125%
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	53,004,000,000		53,004,000,000	85,662,356,003	6,712,559,000	78,949,797,003	162%		149%
11	Chi khác	1,547,509,000		1,547,509,000	4,200,604,587		4,200,604,587	271%		271%
12	Dự phòng	4,337,000,000		4,337,000,000						
13	Chi chuyển giao ngân sách	-			617,360,488		617,360,488			
14	Chi chuyển nguồn sang năm 2026	-			68,702,317,612		68,702,317,612			

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN<sup>(1)</sup> NĂM 2025**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Số; ngày, tháng, năm	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2025 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2025)	Giá trị thanh toán trong năm 2025 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2026)			
			Tổng số	Trong đó Nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
A	B	C	1	2	3	7=9+10	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b><u>115,410,463,233</u></b>			<b><u>76,062,064,233</u></b>	<b><u>76,062,064,233</u></b>	<b><u>76,062,064,233</u></b>	
<b>I</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>		<b>76,130,343,233</b>			<b>76,062,064,233</b>	<b>76,062,064,233</b>	<b>76,062,064,233</b>	
1	Trường MN TT Thanh Hà HM: Cải tạo, sửa chữa vỉa hè thị trấn Thanh Hà:	91a /QĐ-UBND ngày 09/11/2020	392,000,000			392,000,000	392,000,000	392,000,000	
2	Trường MN TT Thanh Hà HM: Cổng, Tường rào	90a /QĐ-UBND ngày 09/11/2020	782,000,000			782,000,000	782,000,000	782,000,000	
3	Trường MN TT Thanh Hà HM: San lấp MB, thoát nước, bồn hoa, sân bê tông	80a /QĐ-UBND ngày 06/10/2020	662,000,000			662,000,000	662,000,000	662,000,000	
4	Trường MN TT Thanh Hà HM: Sân lát gạch	81a /QĐ-UBND ngày 07/10/2020	1,033,000,000			1,033,000,000	1,033,000,000	1,033,000,000	
5	Trường MN TT Thanh Hà HM: Nhà bảo vệ, nhà xe, mái che sân, nhà cầu thép	89A/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	1,001,000,000			1,001,000,000	1,001,000,000	1,001,000,000	
6	Nhà LH 2T6P (số 5) trường MN Thanh Thủy giai đoạn 3: Hoàn thiện cửa, hệ thống rãnh nước ngoài nhà	29a/QĐ-UBND ngày 03/12/2019	646,000,000			646,000,000	646,000,000	646,000,000	
7	XD nhà bếp trường MN Thanh Thủy	Số 17a/QĐ-UBND ngày 09/12/2019	994,000,000			991,071,000	991,071,000	991,071,000	
8	XD sân bê tông, bồn hoa trường MN Thanh Thủy	32a /QĐ-UBND ngày 10/01/2020	1,009,000,000			1,009,000,000	1,009,000,000	1,009,000,000	
9	XD công, nhà bảo vệ, nhà xe, bể nước, thoát nước trường MN Thanh Thủy	09a/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	831,000,000			831,000,000	831,000,000	831,000,000	
10	Nhà LH 2T6P (số 6) trường Mn Thanh Thủy giai đoạn 3: Hoàn thiện cửa, rãnh nước ngoài nhà	22/QĐ-UBND ngày 25/07/2019	646,000,000			646,000,000	646,000,000	646,000,000	
11	XD vườn cỏ tích, vỉa hè trường Mn Thanh Thủy	27a/QĐ-UBND ngày 12/02/2020	1,008,000,000			1,008,000,000	1,008,000,000	1,008,000,000	
12	Nhà LH 2T6P (số 6) trường MN Thanh Thủy giai đoạn 2: Hoàn thiện mái, sơn hoàn thiện, lắp đặt hệ thống điện nước	17a/QĐ-UBND ngày 12/10/2019	1,036,000,000			1,036,000,000	1,036,000,000	1,036,000,000	
13	Cải tạo sân, rãnh nước trường TH Thanh Khê giai đoạn 2	86/QĐ-UBND ngày 08/05/2023	523,000,000			523,000,000	523,000,000	523,000,000	
14	Nhà lớp 2T6P trường MN thị trấn Thanh Hà	07/QĐ-UBND ngày 14/01/2021	4,749,000,000			4,749,000,000	4,749,000,000	4,749,000,000	

15	Cải tạo sân, rãnh nước trường TH Thanh Khê GD1	243/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	503,164,000			503,164,000	503,164,000	503,164,000	
16	Nhà lớp học 2T6P (số 5) trường MN Thanh Thủy HM: Hoàn thiện, mái, sơn, điện nước	15a/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	247,000,000			247,000,000	247,000,000	247,000,000	
17	Nhà LH 3T15P, nâng tầng nhà LH 2T6P móng 3T, nhà WC 3 tầng trường TH Thị trấn Thanh Hà	117/QĐ-UBND ngày 4/6/2021	8,950,000,000			8,943,947,000	8,943,947,000	8,943,947,000	
18	XD các HM phụ trợ: Nhà xe, nhà WC, phá dỡ nhà LH 2T12P, bồn hoa, sân, hệ thống thoát nước	169/QĐ-UBND ngày 13/8/2021	3,250,000,000			3,250,000,000	3,250,000,000	3,250,000,000	
19	Nhà lớp học 2T6P móng 3T trường Th thị trấn Thanh Hà	99 /QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3,747,000,000			3,747,000,000	3,747,000,000	3,747,000,000	
20	Nhà lớp học bộ môn 2T4P trường THCS TT Thanh Hà	5063/QĐ-UBND ngày 12/7/2011	105,071,000			105,071,000	105,071,000	105,071,000	
21	Nhà hiệu bộ 2T trường THCS thị trấn Thanh Hà	5655/QĐ-UBND ngày 01/9/2011	87,182,000			87,182,000	87,182,000	87,182,000	
22	Nhà lớp học 2T10P trường TH xã Thanh Sơn	2019/QĐ-UBND ngày 30/5/2016	190,544,000			190,544,000	190,544,000	190,544,000	
23	Nhà lớp học 2T6P trường TH xã Thanh Sơn	85/QĐ-UBND ngày 16/12/2019	727,000,000			707,598,000	707,598,000	707,598,000	
24	Nhà lớp học 2T4P số 5 trường MN thị trấn Thanh Hà	2246/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	66,463,000			66,463,000	66,463,000	66,463,000	
25	XD trường MN xã Thanh Thủy GD1: San lấp, tường bao, đường bê tông	72/QĐ-UBND ngày 08/06/2018	1,346,000,000			1,346,000,000	1,346,000,000	1,346,000,000	
26	Nhà hiệu bộ trường MN thị trấn Thanh Hà	41B/UBND ngày 30/10/2017	444,000,000			444,000,000	444,000,000	444,000,000	
27	Các HM phụ trợ trường TH Thanh Sơn	43b/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	436,100,000			436,100,000	436,100,000	436,100,000	
28	Trường TH Thanh Sơn HM: Nhà bảo vệ, nhà bếp, tường rào	55/QĐ-UBND ngày 20/11/2017	998,800,000			995,575,000	995,575,000	995,575,000	
29	Nhà lớp học 2T4P trường MN thị trấn Thanh Hà GD1	2212/QĐ-UBND ngày 29/5/2017	676,000,000			676,000,000	676,000,000	676,000,000	
30	Nhà lớp học 2T4P số 4 GD2 trường MN thị trấn Thanh Hà	54a/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	737,000,000			737,000,000	737,000,000	737,000,000	
31	Nhà tập đa năng trường tiểu học Thanh Sơn	143/QĐ-UBND ngày 22/5/2020; 154/QĐ- UBND ngày 16/7/2020	121,700,000			121,700,000	121,700,000	121,700,000	
32	Nhà lớp học 2T6P số 5 trường MN Thanh Thủy	87/QĐ-UBND ngày 27/07/2018	483,000,000			482,855,000	482,855,000	482,855,000	
33	Nhà lớp học 2T4P số 3 trường MN TT Thanh Hà	43/UBNDTT ngày 05/07/2019	616,000,000			616,000,000	616,000,000	616,000,000	

34	Nhà lớp học 2T4P số 6 trường MN thị trấn Thanh Hà	42a/UBNDTT ngày 31/10/2017	658,000,000			658,000,000	658,000,000	658,000,000	
35	Nhà lớp học 2T6P (số 6) trường MN Thanh Thủy	120/QĐ-UBND ngày 25/12/2018	1,387,000,000			1,387,000,000	1,387,000,000	1,387,000,000	
36	Nhà đa năng 2 tầng trường TH Thanh Khê	143/QĐ-UBND ngày 22/5/2020; 154/QĐ-UBND ngày 16/7/2020	723,000,000			723,000,000	723,000,000	723,000,000	
37	Nhà hiệu bộ 2 tầng trường MN Thanh Thủy	124/QĐ-UBND ngày 25/12/2018	797,000,000			797,000,000	797,000,000	797,000,000	
38	Nhà lớp 2T6P trường MN thị trấn Thanh Hà	07/QĐ-UBND ngày 14/01/2021	697,210,579			697,210,579	697,210,579	697,210,579	
39	Nhà lớp học 2T6P móng 3T trường Th thị trấn Thanh Hà	99/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	692,832,466			692,832,466	692,832,466	692,832,466	
40	Nhà lớp học 2T6P (số 6) trường MN Thanh Thủy	120/QĐ-UBND ngày 25/12/2018	806,560,188			806,560,188	806,560,188	806,560,188	
41	Nhà bếp 2 tầng(số 2) trường MN thị trấn Thanh Hà	04/QĐ-UBND ngày 09/01/2019	1,421,000,000			1,421,000,000	1,421,000,000	1,421,000,000	
42	Trạm y tế xã Thanh sơn	3132/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	35,031,000			35,031,000	35,031,000	35,031,000	
43	Cải tạo SC chùa Đa Khê xã Thanh Khê HM: Đường vào, nhà bia, nền sân, rãnh nước	311a/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	794,000,000			794,000,000	794,000,000	794,000,000	
44	Cải tạo SC chùa Đa Khê Xã Thanh Khê	311a/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	25,000,000			25,000,000	25,000,000	25,000,000	
45	Cải tạo mở rộng đường tránh TT xã qua xóm 5 (từ nà ô Đẩu đến đường 390) HM: Mặt đường BTXM và trồng mới cột điện	30d/QĐ-UBND ngày 21/05/2020	698,000,000			698,000,000	698,000,000	698,000,000	
46	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Thanh Thủy-Thanh Khê GĐ1 (từ cổng An lão đến ngã 3 ông Quỳnh xóm 3 xã Thanh Thủy)	24/QĐ-UBND ngày 27/04/2020	8,450,000,000			8,428,344,000	8,428,344,000	8,428,344,000	
47	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Thanh Khê đoạn nhà ông Việt	178/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	190,203,000			190,203,000	190,203,000	190,203,000	
48	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Thanh Sơn (đoạn từ cầu đến dốc đê xóm 2)	57/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	157,000,000			157,000,000	157,000,000	157,000,000	
48	Cải tạo nâng cấp đường GT TT Thanh Hà (đoạn ngã 4 - cổng Chanh)	79/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	3,981,747,000			3,972,521,000	3,972,521,000	3,972,521,000	
49	Cải tạo nâng cấp đường huyện Thanh Khê - Thanh Thủy đoạn qua xã Thanh Sơn	40/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	533,000,000			533,000,000	533,000,000	533,000,000	
50	Nâng cấp mở rộng đường GT xã Thanh Khê (đoạn từ cổng Chanh đến cổng làng VH Đa Khê)	151A/QĐ-UBND ngày 01/6/2020; 72b/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	467,000,000			467,000,000	467,000,000	467,000,000	

51	Cải tạo mở rộng đường tránh TT xã qua xóm 5, đoạn từ nhà ông Trịnh Văn Đầu đến đường 390 HM: mở rộng nền, thoát nước	28b/QĐ-UBND ngày 18/05/2020	765,000,000			765,000,000	765,000,000	765,000,000	
52	Cải tạo mở rộng đường tránh TT xã qua xóm 5, đoạn từ nhà ông Phạm Văn Lương đến nhà ông Trịnh Văn Đầu	25e/QĐ-UBND ngày 04/05/2020	979,000,000			976,246,000	976,246,000	976,246,000	
53	Cải tạo mở rộng đường tránh trung tâm đi qua xóm 5 xã Thanh Thủy	22c/QĐ-UBND ngày 27/4/2020	489,000,000			489,000,000	489,000,000	489,000,000	
54	Đường BTXM thị trấn Thanh Hà	19B/QĐ-UBND ngày 29/3/2016	504,000,000			504,000,000	504,000,000	504,000,000	
55	Mở rộng đường tránh xe đường vào cây vải tổ xã Thanh Sơn	158/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	39,469,000			39,469,000	39,469,000	39,469,000	
56	Cải tạo nâng cấp đường huyện Thanh Khê-Thanh Thủy đoạn qua xã Thanh Sơn (L480m)	29/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	42,455,000			42,455,000	42,455,000	42,455,000	
57	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Thanh Khê đoạn nhà VH đến thôn Xuân An	144/QĐ-UBND ngày 29/10/2019; 168a/QĐ-UBND ngày 25/4/2020;188a/QĐ-UBND ngày 25/8/2020	462,000,000			462,000,000	462,000,000	462,000,000	
58	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Thanh Xá (đoạn từ trường THCS đến nhà bà tạo)	117b/QĐ-UBND ngày 18/3/2020	1,344,000,000			1,343,556,000	1,343,556,000	1,343,556,000	
59	Cải tạo, SC vỉa hè thị trấn Thanh Hà (đoạn trường THPT Thanh Hà đến Bến xe)	22b/QĐ-UBND TT, ngày 11/02/2020	930,000,000			930,000,000	930,000,000	930,000,000	
60	Cải tạo, SC vỉa hè thị trấn Thanh Hà (đoạn chợ Hương đến Bến xe)	38b/QĐ-UBND TT, ngày 20/03/2020	848,000,000			848,000,000	848,000,000	848,000,000	
61	Cải tạo mở rộng đường BTXM xã Thanh Thủy	148e/QĐ-UBND ngày 22/11/2019	172,000,000			172,000,000	172,000,000	172,000,000	
62	Đoạn đường tránh trung tâm qua xóm 5 xã Thanh Thủy	128c/QĐ-UBND ngày 15/11/2019	170,000,000			170,000,000	170,000,000	170,000,000	
63	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Thanh Khê HM: Di chuyển đường điện	144/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	50,000,000			50,000,000	50,000,000	50,000,000	
64	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Thanh Xá (đoạn từ trường THCS đến nhà bà tạo)	117b/QĐ-UBND ngày 18/3/2020	1,000,000,000			1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	
	Thí công xây dựng, lắp đặt thiết bị, thí nghiệm nghiệm thu CT: Di chuyển đường dây hiện trạng và xây dựng hệ thống cấp điện sinh hoạt	116/UBND ngày 22/12/2020	2,000,000,000			2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	
65	Công trình: Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc HĐND & UBND xã Thanh Sơn	12/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	547,000,000			547,000,000	547,000,000	547,000,000	
66	HTKT khu dân cư thôn Thủy Lâm xã Thanh Sơn	2901/QĐ-UBND ngày 01/7/2020	182,000,000			182,000,000	182,000,000	182,000,000	
67	Cải tạo rãnh nước, bồn non bộ, nền sân, công, tường rào UBND xã Thanh Sơn	25/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	69,851,000			69,851,000	69,851,000	69,851,000	

68	Cải tạo sân, rãnh thoát nước UBND xã Thanh Sơn	26/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	285,000,000			285,000,000	285,000,000	285,000,000	
69	XD nhà xe UBND xã Thanh Sơn	35/QĐ-UBND ngày 9/6/2021	207,000,000			207,000,000	207,000,000	207,000,000	
70	Hạ tầng khu dân cư mới chợ Lại xã Thanh Thủy	530/QĐUBND ngày 20/01/2020	1,084,678,000			1,084,678,000	1,084,678,000	1,084,678,000	
71	Hội trường UBND xã Thanh Thủy	39/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	400,000,000			400,000,000	400,000,000	400,000,000	
72	Các công trình phụ trợ UBND xã Thanh Thủy	57/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	157,000,000			154,555,000	154,555,000	154,555,000	
73	Xây dựng sân trước UBND xã Thanh Sơn	115/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	123,000,000			123,000,000	123,000,000	123,000,000	
74	HTKT khu dân cư mới xóm 5 xã Thanh Thủy GĐ2, HM: bổ sung đường GT	110/QĐ-UBND ngày 24/12/2018	78,000,000			78,000,000	78,000,000	78,000,000	
75	HTKT khu dân cư khu 1 TT Thanh Hà GĐ1 san lấp, thoát nước, vỉa hè	47/QĐ-UBND ngày 01/2/2017	686,475,000			686,475,000	686,475,000	686,475,000	
76	Nhà làm việc công an xã Thanh Thủy	20/QĐ-UBND ngày 17/01/2017	188,000,000			188,000,000	188,000,000	188,000,000	
77	CT phụ trợ UBND xã Thanh Thủy HM: mở rộng đường tránh xe	55b/QĐ-UBND ngày 05/01/2018	101,000,000			101,000,000	101,000,000	101,000,000	
78	CT phụ trợ UBND xã Thanh Thủy HM: Sân, đường, tường rào	55f/QĐ-UBND ngày 19/01/2018	124,000,000			124,000,000	124,000,000	124,000,000	
79	Trụ sở UBND xã Thanh Sơn mở rộng	56/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	75,000,000			75,000,000	75,000,000	75,000,000	
80	Cải tạo trụ sở làm việc và các công trình phụ trợ UBND thị trấn	40/UBNDTT, ngày 18/4/2019	407,000,000			407,000,000	407,000,000	407,000,000	
81	Hàng rào bổ sung địa NTLS xã Thanh Sơn	75/QĐ-UBND ngày 09/11/2012	62,807,000			62,807,000	62,807,000	62,807,000	
<b>II</b>	<b>Công trình khởi công mới</b>		<b>39,280,120,000</b>						
1	- Xây dựng cầu xóm 8, thôn Lại Xá 2, xã Thanh Hà	1105/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	6,147,000,000						
2	- Cải tạo, sửa chữa hệ thống điện, nước nhà làm việc 5 tầng trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND xã Thanh Hà.	1102/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	1,745,620,000						
3	- Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ Thanh Xá, xã Thanh Hà.	1104/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	6,400,000,000						
4	- Cải tạo, nâng cấp bãi tập kết rác Thanh Sơn xã Thanh Hà.	1103/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	2,970,000,000						
5	- Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn 5 đi thôn 9 (Đoạn từ nhà ông Sáng đến chùa thôn 9).	1107/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	20,067,500,000						
6	- Xây mới cống và cải tạo, nâng cấp đường đoạn từ xóm 5 thôn An Lão đến xóm 1 thôn Khánh Mậu, xã Thanh Hà.	1106/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	1,950,000,000						









